TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2021/HNGĐ-ST
Ngày 12 tháng 4 năm 2021
V/v: "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Việt Thắng**

2. Ông **Huỳnh Văn Năm**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Văn Len** - Thư ký viên, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 12 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2021/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2021 về việc: "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2021/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 64/2021/QĐST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- *N đơn*: Bà **Lê Thị N**, sinh năm 1985 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt). Trú tại: Khóm 6A, thị t, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn*: Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1977 (vắng mặt). Trú tại: Khóm 6A, thị t, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

N đơn bà **Lê Thị N** trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Trần Văn T chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (Giấy chứng nhận kết hôn số 271 ngày 13/12/2010).

N nhân, do trong cuộc sống không có tiếng nói chung, bất đồng ý kiến, dẫn đến vợ chồng cãi nhau và không còn hạnh phúc. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng đoàn tụ, nên yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Lê Nhật D, sinh ngày 13/5/2009 (Giới tính: Nam), Trần Thị Huyền M, sinh ngày 17/4/2000 (Giới tính: Nữ). Hiện các cháu do bà trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nguyện vọng của cháu D, cháu có nguyện vọng sống chung với ai thì người đó có

trách nhiệm nuôi dưỡng, còn cháu M thì bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu. Không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng về con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Đối với bị đơn ông **Trần Văn T:** Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt, niêm yết đúng theo quy định, như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Các thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông T vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án ghi nhận ý kiến cháu Lê Nhật D có nguyện vọng được sống chung với bà N.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện và bản tự khai giao nộp cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Được xác định là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình", nguyên đơn và bị đơn đều có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Do, nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, còn bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.

- Về nội dung:

[3] Bà N và ông T tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên hôn nhân giữa ông, bà là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Bà N và ông T chung sống với nhau không hạnh phúc, do bất đồng quan điểm sống, không quan tâm chăm sóc đến nhau và không có biện pháp hàn gắn hạnh phúc gia đình. Đối với ông T, Tòa án đã thông báo và triệu tập tham gia các phiên hòa giải nhằm giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn hạnh phúc gia đình, nhưng ông T vắng mặt và không tham gia tố tụng. Không có văn bản thể hiện ý kiến của mình trước yêu cầu khởi kiện của bà N. Như vậy, cho thấy ông T đã không quan tâm đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình với bà N.

[5] Theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và có nghĩa vụ chung sống với nhau.

[6] Xét, mâu thuẫn giữa bà N và ông T đã trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông T là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về con chung: Bà N và ông T có 02 người con chung tên: Lê Nhật D, sinh ngày 13/5/2009 (Giới tính: Nam), Trần Thị Huyền M, sinh ngày 17/4/2000 (Giới tính: Nữ), hiện các cháu do bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn bà N có yêu cầu nuôi dưỡng 02 cháu, không yêu cầu ông T cấp dưỡng. Đối với ông T vắng mặt, không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu về nuôi con chung của bà N nên không có cơ sở xem xét, còn cháu D có nguyện vọng được sống chung với bà N. Do đó, Hội đồng xét xử xét vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống nên cần giao cháu D, cháu M cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên. Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con chung.

[8] Về tài sản chung, nợ chung: Do, ông T vắng mặt, bà N cũng không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[9] Về án phí: Do, chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên bà N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và được đối trừ số tiền 300.000 đồng mà bà N đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004518 ngày 11/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (bà N đã dự nộp xong).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2014; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị N được ly hôn với ông Trần Văn T.

2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Lê Nhật D, sinh ngày 13/5/2009 (Giới tính: Nam) và cháu Trần Thị Huyền M, sinh ngày 17/4/2000 (Giới tính: Nữ) cho bà Lê Thị N trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Không đặt ra việc cấp dưỡng.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Buộc bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và được đối trừ số tiền 300.000 đồng mà bà N đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004518 ngày 11/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (bà N đã dự nộp xong).

5. Về quyền kháng cáo: N đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- N đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lâm Thành Quang